TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **1509**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26-10-2018
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Hòa.
Bà Phan Thanh Minh.
- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 229/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 4134/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2018; Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị Thu T**, sinh năm 1968; địa chỉ: Số X đường D, Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Cam Thọ B**, sinh năm 1952; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: Hoa Kỳ. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T trình bày:

Bà và ông Cam Thọ B tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 279 ngày 18 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Ngay sau khi kết hôn ông Bổn trở về Hoa Kỳ sinh sống, làm việc còn bà ở lại Việt Nam. Hai người đã cùng thực hiện thủ tục để bà xuất cảnh sang Hoa Kỳ đoàn tụ gia đình nhưng không được. Từ khoảng năm 2006 đến nay hai người không còn liên hệ với nhau. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục

đích hôn nhân không đạt được, bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Cam Thọ B.

Về con chung: Bà và ông Cam Thọ B không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Cam Thọ B: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thời gian và địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, theo địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, yêu cầu ông Cam Thọ B có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc bà Phạm Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn (theo Công văn ủy thác tư pháp số 67/UTTPDS-TA30 ngày 26 tháng 01 năm 2018). Đến ngày mở phiên tòa như đã định tại thông báo gửi đương sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không nhận được văn bản thông báo về kết quả tống đạt cũng như bản tự khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn và bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Để đảm bảo việc xét xử theo đúng thời hạn luật định và bảo đảm quyền lợi của đương sự khác, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; thủ tục ủy thác tư pháp đã được tiến hành hợp lệ. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án giải quyết vụ án theo luật định. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Theo trình bày của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T thì thực tế hai người không có thời gian chung sống. Do mỗi người sinh sống một nơi và ông Cam Thọ B không bảo lãnh được bà T sang Hoa Kỳ sinh sống nên từ năm 2006 đến nay, hai người đã cắt đứt liên lạc. Có đủ cơ sở để xác định cuộc hôn nhân giữa bà T và ông Bổn không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T xác định không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, trích lục Giấy chứng nhận kết hôn; căn cứ lời trình bày của nguyên đơn tại bản tự khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là ông Cam Thọ B, quốc tịch Hoa Kỳ, hiện đang định cư tại Hoa Kỳ; nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án đã tống đạt thông báo về thời gian và địa điểm mở phiên tòa cho bị đơn thông qua thủ tục ủy thác tư pháp nhưng không có kết quả; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Xét, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Điểm c Khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; Bản trích lục Giấy chứng nhận kết hôn số 279 ngày 18 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị Thu T với ông Cam Thọ B được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật Việt Nam thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn thì sau khi kết hôn, hai người không thực tế chung sống; từ năm 2006 đến nay, do không thể thực hiện thủ tục bảo lãnh bà T sang Hoa Kỳ đoàn tụ gia đình, bà T và ông Bổn đã không còn liên hệ với nhau. Đến nay, xác định không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân với ông Cam Thọ B, bà Phạm Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Xét thấy, mặc dù giữa vợ chồng giữa bà Phạm Thị Thu T và ông Cam Thọ B không có mâu thuẫn nhưng hai người lại không thực tế chung sống, không liên hệ với nhau trong thời gian dài, điều này thể hiện không ai còn ý định hòa giải, đoàn tụ gia đình. Hôn nhân giữa bà T và ông Bổn thuộc trường hợp mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ; do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Phạm Thị Thu T được ly hôn với ông Cam Thọ B như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông Cam Thọ B không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 và 3 Điều 228, Điểm c Khoản 5 Điều 477, Khoản 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 121 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị Thu T được ly hôn với ông Cam Thọ B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 279 ngày 18 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0034083 ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thời hạn kháng cáo của bị đơn là 12 (Mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (TC17)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn